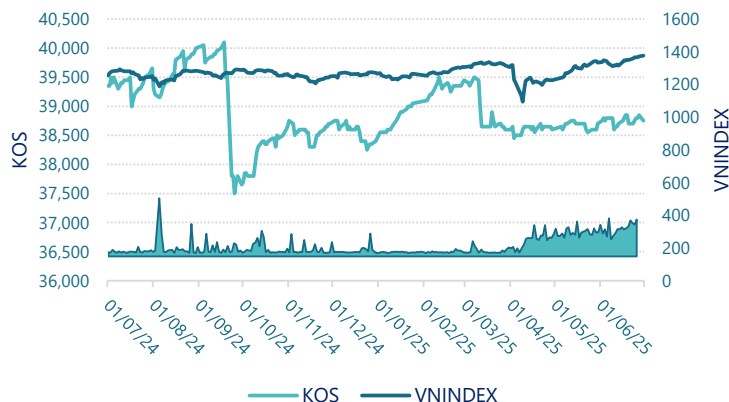


CTCP Kosy (HSX: KOS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	38,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,500
SL cổ phiếu LH	216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	399,910
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,389
P/E	422.3
EPS	92

DT thuần

Q2/25

436

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 209 | 92.1%

YoY: ▼25.0 | -5.4%

LN sau thuế

Q2/25

4.27

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.58 | 58.6%

YoY: ▼5.93 | -58.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.8%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

6T 2025

663

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0 | -5.1%

LN sau thuế

6T 2025

6.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.24 | -47.2%

ROE

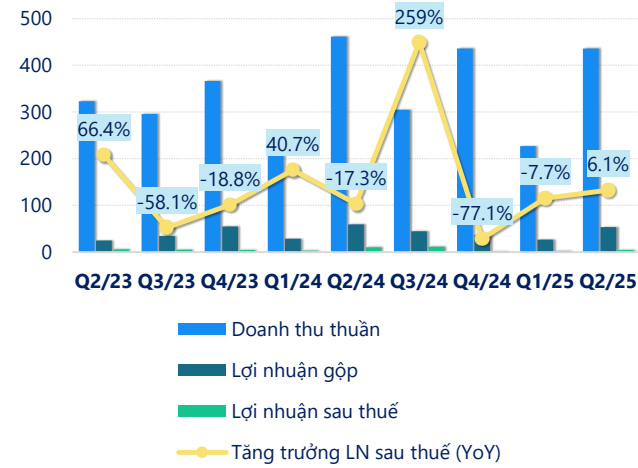
Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

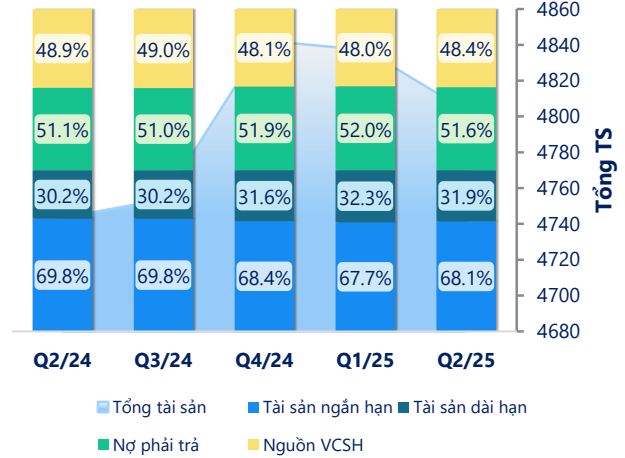
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

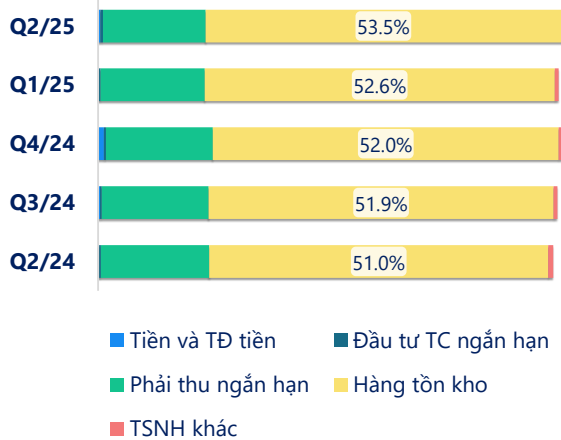
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



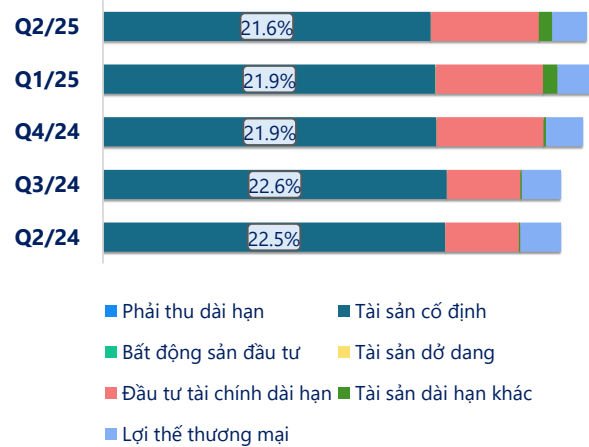
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

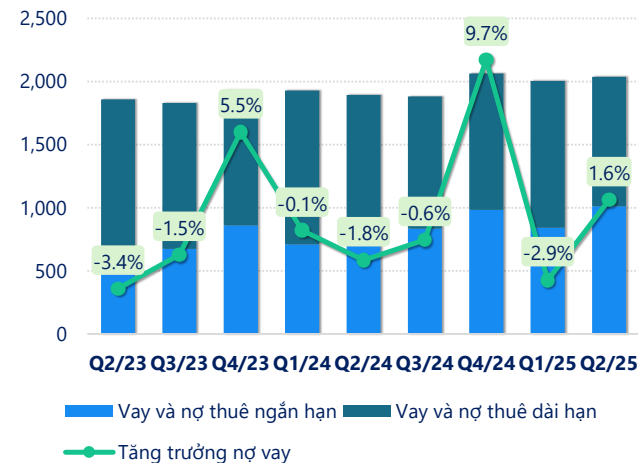
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

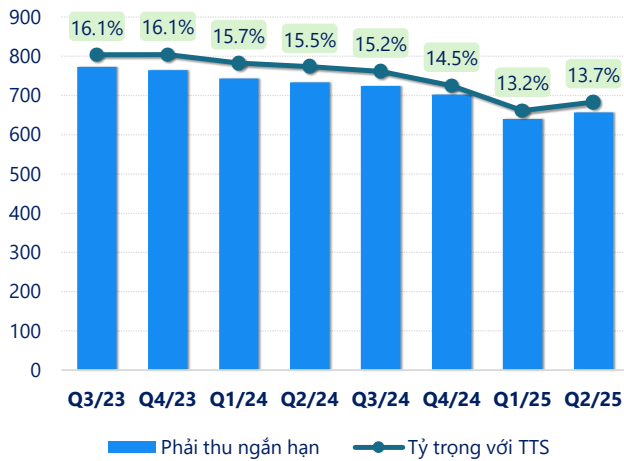
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



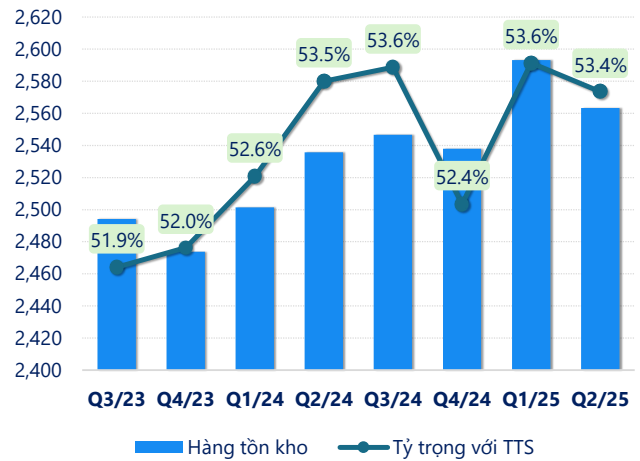
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


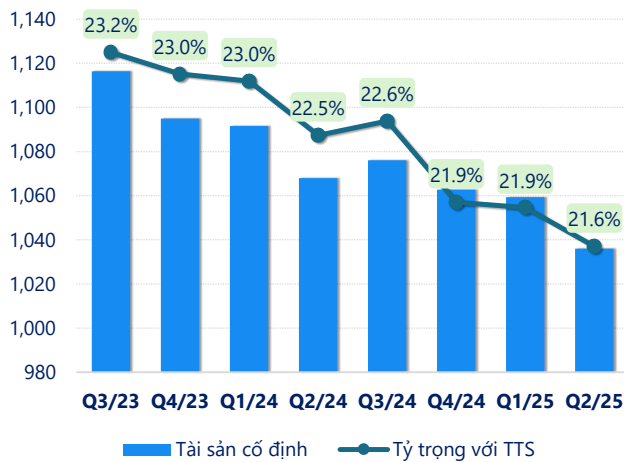
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


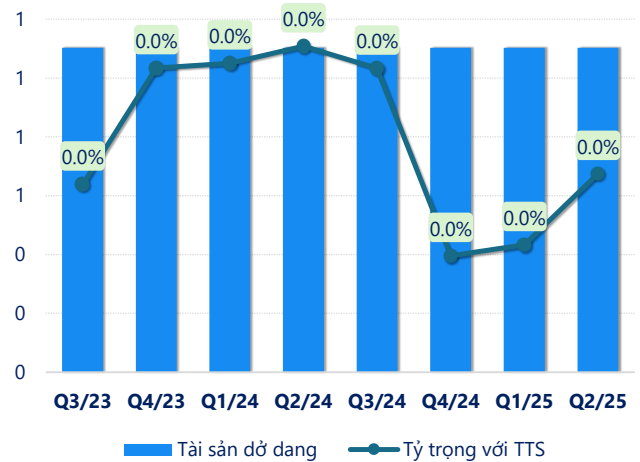
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

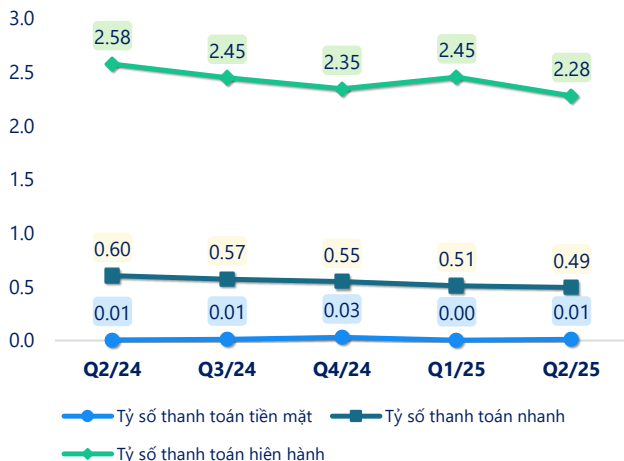
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	4,743	4,754	4,842	4,837	4,803
Tài sản ngắn hạn	3,313	3,320	3,312	3,275	3,273
Tiền và tương đương tiền	8.27	13.4	41.8	4.16	15.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.8	21.4	22.7	22.8	24.9
Phải thu ngắn hạn	734	724	702	640	656
Hàng tồn kho	2,536	2,547	2,538	2,593	2,563
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	14.9	7.27	15.1	13.2
Tài sản dài hạn	1,430	1,433	1,530	1,562	1,530
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	1,068	1,076	1,063	1,059	1,036
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.10	1.10	1.10	1.10	1.10
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	340	340	341
Tài sản dài hạn khác	4.87	4.02	7.68	46.9	42.4
Lợi thế thương mại	127	123	119	114	110
Nợ phải trả	2,424	2,423	2,511	2,516	2,478
Nợ ngắn hạn	1,286	1,356	1,412	1,335	1,436
Vay và nợ thuê ngắn hạn	775	834	983	841	1,013
Phải trả người bán ngắn hạn	114	132	145	137	132
Nợ dài hạn	1,137	1,067	1,099	1,181	1,041
Vay và nợ thuê dài hạn	1,119	1,048	1,081	1,163	1,024
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,320	2,331	2,331	2,321	2,326
Vốn chủ sở hữu	2,320	2,331	2,331	2,321	2,326
Vốn điều lệ	2,165	2,165	2,165	2,165	2,165
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)